

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 - 40
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính hiện tại là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch;	
Ông Bùi Quốc Công	Ủy viên;	
Ông Ngô Văn Hân	Ủy viên;	
Ông Nguyễn Duy Hiếu	Ủy viên;	Bổ nhiệm từ ngày 29/6/2017
Ông Bùi Văn Kiên	Ủy viên;	
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên;	
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên;	
Ông Lê Văn Thanh	Ủy viên;	Bổ nhiệm từ ngày 27/4/2017
Ông Lê Văn Thanh	Ủy viên.	Miễn nhiệm từ ngày 28/6/2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Tài chính Kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc;	
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc;	
Ông Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc;	
Ông Trần Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc;	Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2017
Ông Tiêu Phi Quang	Phó Tổng Giám đốc;	Miễn nhiệm từ ngày 15/4/2017
Ông Ngô Văn Hân	Trưởng phòng Tài chính Kế toán.	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2018



Bùi Văn Hữu

Số: *91*./2018/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô TMT, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Bùi Thị Ngọc Lân

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Kiểm toán viên



Trần Thị Mai

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2510-2018-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-028) 3910 4881 * Fax: (84-028) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

4 Glosbe 07 TT2/96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel: (84-24) 3994 7969 * Fax: (84-24) 3793 1429
Email: admin@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.163.859.804.453	1.628.989.590.786
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	31.607.213.309	10.072.456.538
1.	Tiền	111		31.607.213.309	6.452.456.538
2.	Các khoản tương đương tiền	112		0	3.620.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	350.000.000	350.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		609.739.318.801	204.013.609.150
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	564.629.392.509	58.475.284.029
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.181.932.456	35.724.751.720
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	25.067.500.000	13.195.500.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	17.740.182.173	100.497.761.738
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.879.688.337)	(3.879.688.337)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	1.506.023.368.614	1.403.781.758.064
1.	Hàng tồn kho	141		1.507.533.627.206	1.405.045.361.817
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.510.258.592)	(1.263.603.753)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.139.903.729	10.771.767.034
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4.864.669.041	7.584.006.296
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.260.589.482	3.171.076.080
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	14.645.206	16.684.658
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		456.081.492.135	375.346.904.816
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	0	0
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	0	0
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II.	Tài sản cố định	220		292.139.074.430	146.484.134.362
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	241.719.074.430	146.484.134.362
	- Nguyên giá	222		356.603.901.208	246.333.090.540
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(114.884.826.778)	(99.848.956.178)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
	- Nguyên giá	225		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.420.000.000	0
	- Nguyên giá	228		50.508.939.000	88.939.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.939.000)	(88.939.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	61.926.520.204	126.126.895.209
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.926.520.204	126.126.895.209
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	80.861.690.901	80.861.596.101
1.	Đầu tư vào công ty con	251		80.861.085.801	80.861.085.801
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.073.530	1.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(468.430)	(563.230)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		21.154.206.600	21.874.279.144
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	21.154.206.600	21.874.279.144
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.619.941.296.588	2.004.336.495.602

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.210.696.850.479	1.603.035.396.674
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.108.604.850.479	1.530.380.996.674
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	426.334.578.333	221.464.807.261
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		94.010.495.732	141.978.609.102
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12.147.837.669	13.901.188.578
4.	Phải trả người lao động	314		7.230.981.400	3.651.095.300
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.906.837.137	7.007.183.083
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	8.821.559.681	5.885.770.850
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.548.245.573.468	1.129.086.254.524
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.906.987.059	7.406.087.976
II.	Nợ dài hạn	330		102.092.000.000	72.654.400.000
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	17.510.400.000	17.410.400.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	84.581.600.000	55.244.000.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		409.244.446.109	401.301.098.928
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	409.244.446.109	401.301.098.928
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.921.736.092	14.494.047.009
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.282.945.777	21.767.287.679
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.911.909.513	0
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.371.036.264	21.767.287.679
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.619.941.296.588	2.004.336.495.602

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Lã Văn Huân



Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.280.008.478.784	2.497.658.400.653
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	328.909.091	295.454.545
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.279.679.569.693	2.497.362.946.108
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.055.896.099.478	2.219.041.871.810
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		223.783.470.215	278.321.074.298
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.446.893.042	3.274.080.261
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	129.609.652.714	108.725.549.872
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		120.282.175.889	100.592.517.079
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	55.600.623.096	67.646.811.713
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	40.091.464.191	44.403.121.432
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.928.623.256	60.819.671.542
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	9.224.572.388	769.667.069
12.	Chi phí khác	32	VI.07	158.762.057	661.175.744
13.	Lợi nhuận khác	40		9.065.810.331	108.491.325
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.994.433.587	60.928.162.867
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.623.397.323	12.725.370.089
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.371.036.264	48.202.792.778

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Lê Văn Huân



Ngô Văn Hán



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.915.642.490.302	2.608.364.918.868
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.770.486.872.911)	(2.154.233.231.444)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(68.725.549.752)	(66.867.839.877)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(117.980.526.059)	(100.600.055.177)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(12.845.370.089)	(20.032.278.221)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		86.922.375.154	12.389.670.860
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(364.901.209.827)	(163.485.568.336)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(332.374.663.182)	115.535.616.673
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(94.178.215.242)	(136.629.823.467)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		9.090.000.000	214.622.727
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.520.000.000)	(2.220.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.648.000.000	3.350.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(48.238.242.825)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.363.415.000	309.849.959
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.596.800.242)	(183.213.593.606)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2.419.936.182.834	2.378.886.561.511
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.971.439.263.890)	(2.323.176.116.823)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		448.496.918.944	55.710.444.688
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		21.525.455.520	(11.967.532.245)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.072.456.538	22.039.988.783
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.301.251	0
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		31.607.213.309	10.072.456.538

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Lã Văn Huân



Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	25.097.849	16.220.175
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.582.115.460	6.436.236.363
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	0	3.620.000.000
Cộng	31.607.213.309	10.072.456.538

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm					
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con			80.861.085.801	0	80.861.085.801			80.861.085.801	0	80.861.085.801
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	57,06	57,06	45.770.815.000	0	45.770.815.000	57,06	57,06	45.770.815.000	0	45.770.815.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	89,28	89,28	35.090.270.801	0	35.090.270.801	89,28	89,28	35.090.270.801	0	35.090.270.801
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	47,12	60,00	0	0	0	47,12	60,00	0	0	0
Đầu tư vào đơn vị khác			1.073.530	(468.430)	605.100			1.073.530	(563.230)	510.300
- Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POT)			679.000	(151.000)	528.000			679.000	(225.400)	453.600
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín			394.530	(317.430)	77.100			394.530	(337.830)	56.700
Cộng			80.862.159.331	(468.430)	80.861.690.901			80.862.159.331	(563.230)	80.861.596.101

(*)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm:

	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4
Doanh thu bán hàng			
- Bán ô tô	36.506.009.086	78.886.959.099	0
- Bán phụ tùng bảo hành	31.219.093	0	0
- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	0	26.435.454	0
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
- Đóng thùng xe ô tô	0	0	50.723.611.467
- Dịch vụ vận chuyển	0	36.489.588.838	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	590.416.399	0
Chiết khấu thanh toán	0	4.440.375.002	0

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	564.629.392.509	58.475.284.029
- Công ty cổ phần Ô tô Phương Kháng	57.133.139.829	0
- Công ty Cổ phần Ô tô Hải Dương	47.887.774.816	15.181.661.575
- Công ty TNHH Bình Dương	232.225.234.001	0
- Công ty TNHH Ô tô KMT	122.513.122.100	0
- Ban quản lý dự án 3	17.059.980.417	18.041.798.599
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	87.810.141.346	25.251.823.855
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
Cộng	564.629.392.509	58.475.284.029

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.420.797.000	0
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	14.420.797.000	0
Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
Cộng	14.420.797.000	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	25.067.500.000	0	13.195.500.000	0
- Cho cán bộ công nhân viên vay ^(a)	25.067.500.000	0	13.195.500.000	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	25.067.500.000	0	13.195.500.000	0

(a) Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm.

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17.740.182.173	(3.836.585.962)	100.497.761.738	(3.836.585.962)
- Phải thu của người lao động	0	0	1.948.478.077	0
- Tạm ứng	2.401.597.362	0	1.158.265.218	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.773.658.145	0	88.802.865.677	0
+ Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Tân Nhã Vinh	0	0	84.000.000.000	0
+ Đối tượng khác	3.773.658.145	0	4.802.865.677	0
- Phải thu khác	11.564.926.666	(3.836.585.962)	8.588.152.766	(3.836.585.962)
+ Lãi dự thu về cho vay	2.688.213.091	0	2.858.259.982	0
+ Ông Phạm Văn Công	3.000.500.000	(3.000.500.000)	3.000.500.000	(3.000.500.000)
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	2.372.109.382	0	0	0
+ Phải thu các đối tượng khác	3.504.104.193	(836.085.962)	2.729.392.784	(836.085.962)
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	17.740.182.173	(3.836.585.962)	100.497.761.738	(3.836.585.962)

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Công ty con	2.372.109.382	0
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Công ty con	917.301.325	1.289.688.131
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	Công ty con	590.416.399	0
Cộng		3.879.827.106	1.289.688.131

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Ông Phạm Văn Công	3.000.500.000	0	3.000.500.000	0
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	0	500.000.000	0
- Các đối tượng khác	379.188.337	0	379.188.337	0
Cộng	3.879.688.337	0	3.879.688.337	0

07. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	187.954.404	0	25.169.645	0
- Nguyên liệu, vật liệu	228.228.231.377	(693.212.826)	127.593.957.434	(847.020.686)
- Công cụ, dụng cụ	459.462.105	0	14.500.000	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	316.501.192.160	0	131.422.850.060	0
- Thành phẩm	403.366.401.400	(300.772.969)	394.458.409.549	(82.354.655)
- Hàng hoá	23.096.132.847	(516.272.797)	122.363.845.038	(334.228.412)
- Hàng gửi bán	535.694.252.913	0	629.166.630.091	0
Cộng	1.507.533.627.206	(1.510.258.592)	1.405.045.361.817	(1.263.603.753)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là 1.230.784.000.000 đồng.

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	0	0
- Xây dựng cơ bản	61.926.520.204	126.126.895.209
+ Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô	52.947.658.531	122.490.531.573
+ Showroom tại Hà Nội	7.027.244.155	0
+ Showroom tại thành phố Hồ Chí Minh	1.688.467.518	3.636.363.636
+ Dự án khác	263.150.000	0
Cộng	61.926.520.204	126.126.895.209

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	93.075.407.391	125.415.199.006	22.596.024.175	1.198.279.240	4.048.180.728	246.333.090.540
- Mua trong năm	30.909.090.909	0	0	0	0	30.909.090.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	59.006.496.959	20.817.967.800	0	0	0	79.824.464.759
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(462.745.000)	0	0	0	0	(462.745.000)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	182.528.250.259	146.233.166.806	22.596.024.175	1.198.279.240	4.048.180.728	356.603.901.208
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48.187.717.169	34.799.433.925	11.615.345.116	1.198.279.240	4.048.180.728	99.848.956.178
- Khấu hao trong năm	6.483.181.700	7.639.868.944	1.375.564.956	0	0	15.498.615.600
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(462.745.000)	0	0	0	0	(462.745.000)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	54.208.153.869	42.439.302.869	12.990.910.072	1.198.279.240	4.048.180.728	114.884.826.778
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	44.887.690.222	90.615.765.081	10.980.679.059	0	0	146.484.134.362
2. Tại ngày cuối năm	128.320.096.390	103.793.863.937	9.605.114.103	0	0	241.719.074.430

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 74.701.447.235 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 66.631.197.748 VND và 27.773.329.038 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	0	88.939.000	88.939.000
- Mua trong năm	50.420.000.000	0	50.420.000.000
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<i>Số dư cuối năm</i>	50.420.000.000	88.939.000	50.508.939.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	0	88.939.000	88.939.000
- Khấu hao trong năm	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<i>Số dư cuối năm</i>	0	88.939.000	88.939.000
III. Giá trị còn lại			
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	0	0	0
2. <i>Tại ngày cuối năm</i>	50.420.000.000	0	50.420.000.000

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 88.939.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.420.000.000 đồng.

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	4.864.669.041	7.584.006.296
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	165.873.672	126.044.014
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	3.814.963.251	3.501.555.498
- Các khoản khác	883.832.118	3.956.406.784
b. Dài hạn	21.154.206.600	21.874.279.144
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	820.999.953	1.224.877.436
- Chi phí sửa chữa	4.718.145.414	3.926.539.048
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	14.103.574.114	14.520.794.206
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.511.487.119	2.202.068.454
Cộng	26.018.875.641	29.458.285.440

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
12. Vay và nợ thuê tài chính									
<i>a. Vay ngắn hạn</i>	1.129.086.254.524	1.129.086.254.524	2.387.064.582.834	1.967.905.263.890	1.548.245.573.468	1.548.245.573.468			
- Vay ngân hàng	1.073.020.254.524	1.073.020.254.524	2.333.337.082.834	1.931.377.263.890	1.474.980.073.468	1.474.980.073.468			
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	10.216.164.204	10.216.164.204	0	10.216.164.204	0	0			0
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a)	438.950.700.211	438.950.700.211	806.297.929.013	781.153.355.704	464.095.273.520	464.095.273.520			
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh ^(b)	26.073.060.481	26.073.060.481	284.261.204.372	173.323.467.027	137.010.797.826	137.010.797.826			
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(c)	223.721.411.628	223.721.411.628	211.890.494.184	337.421.231.234	98.190.674.578	98.190.674.578			
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(d)	237.464.210.169	237.464.210.169	301.005.932.680	290.175.003.910	248.295.138.939	248.295.138.939			
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ^(e)	105.968.300.201	105.968.300.201	295.553.527.434	226.898.891.052	174.622.936.583	174.622.936.583			
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam ^(f)	30.626.407.630	30.626.407.630	56.037.072.678	31.301.843.280	55.361.637.028	55.361.637.028			
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ^(g)	0	0	278.383.622.511	80.887.307.479	197.496.315.032	197.496.315.032			

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam ^(h)	0	0	99.907.299.962	0	99.907.299.962	99.907.299.962
- Vay đối tượng khác	38.900.000.000	38.900.000.000	23.101.500.000	12.080.000.000	49.921.500.000	49.921.500.000
+ Công ty TNHH MTV Đồng Phát ⁽ⁱ⁾	9.300.000.000	9.300.000.000	5.160.000.000	0	14.460.000.000	14.460.000.000
+ Công ty CP Cơ khí Chính xác	0	0	9.800.000.000	9.800.000.000	0	0
+ Công ty TNHH Bình Dương ^(k)	0	0	8.141.500.000	0	8.141.500.000	8.141.500.000
+ Ông Bùi Văn Hữu ^(l)	29.600.000.000	29.600.000.000	0	2.280.000.000	27.320.000.000	27.320.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	17.166.000.000	17.166.000.000	30.626.000.000	24.448.000.000	23.344.000.000	23.344.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ^(m)	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽ⁿ⁾	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội ^(o)	0	0	15.226.000.000	7.282.000.000	7.944.000.000	7.944.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư TM H&H Hà Nội	1.766.000.000	1.766.000.000	0	1.766.000.000	0	0
b. Vay dài hạn	55.244.000.000	55.244.000.000	114.471.600.000	85.134.000.000	84.581.600.000	84.581.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Từ 1 năm đến 5 năm						
- Vay ngân hàng	55.244.000.000	55.244.000.000	50.974.000.000	34.160.000.000	72.058.000.000	72.058.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ^(m)	51.710.000.000	51.710.000.000	50.974.000.000	30.626.000.000	72.058.000.000	72.058.000.000
	7.710.000.000	7.710.000.000		4.400.000.000	3.310.000.000	3.310.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ^(m)	44.000.000.000	44.000.000.000		11.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội ^(e)	0	0	50.974.000.000	15.226.000.000	35.748.000.000	35.748.000.000
- Vay đối tượng khác	3.534.000.000	3.534.000.000	0	3.534.000.000	0	0
+ Công ty Cổ phần Đầu tư TM H&H Hà Nội ^(m)	3.534.000.000	3.534.000.000	0	3.534.000.000	0	0
Trên 5 năm						
- Vay ngân hàng	0	0	63.497.600.000	50.974.000.000	12.523.600.000	12.523.600.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội ^(e)	0	0	63.497.600.000	50.974.000.000	12.523.600.000	12.523.600.000
- Vay đối tượng khác	0	0	63.497.600.000	50.974.000.000	12.523.600.000	12.523.600.000
Cộng	1.184.330.254.524	1.184.330.254.524	2.501.536.182.834	2.053.039.263.890	1.632.827.173.468	1.632.827.173.468

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) với lãi suất từ 8,0%/năm đến 9,3%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long, 100% khối lượng thanh toán của các hợp đồng kinh tế đã ký giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng về tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV và 100% số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV.
- (b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 8,5%/năm đến 9,3%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.
- (c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 7,5%/năm đến 8,0%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định tại Nhà máy ô tô Cửu Long, một số tài sản hình thành từ vốn vay và quyền thuê đất và tài sản trên đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1453861 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp.
- (d): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất 7,6%/năm đến 8,4%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.
- (e): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất 7,5%/năm đến 8,7%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (f): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam với lãi suất 7,2%/năm đến 7,5%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (g): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với lãi suất 9,0%/năm đến 9,25%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (h): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam với lãi suất 8,0%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (i): Khoản vay Công ty TNHH MTV Đông Phát với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất vay là 1%/năm.
- (k): Khoản vay Công ty TNHH Bình Dương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất vay là 7%/năm.
- (l): Khoản vay ngắn hạn cá nhân với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất từ 6,1% đến 9%/năm và được đảm bảo bằng tín chấp.
- (m): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1200-LAV-201500685 ngày 27 tháng 7 năm 2015 tại Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch với mục đích cải tạo, phục hồi thiết bị vận hành, chạy thử và đưa vào dây chuyền sơn ED với thời hạn vay tối đa 04 năm, kỳ hạn trả nợ gốc 3 tháng 1 lần vào ngày 25, kỳ hạn trả nợ lãi cùng kỳ trả nợ gốc. Lãi suất bằng lãi suất huy động trả sau + 3,7%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 01 dây chuyền sơn ED.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(n): Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 399/2016/HDCV/PVBHBT_TMT tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ngày 28 tháng 10 năm 2016 với mục đích hoàn vốn chi phí đối với khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn cho vay 05 năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và một số máy móc thiết bị tại Nhà máy ô tô Cửu Long. Lãi suất vay áp dụng trong kỳ là 10,75%/năm.

(o): Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 399/2016/HDCV/PVBHBT_TMT ngày 28 tháng 10 năm 2016 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với mục đích hoàn vốn chi phí đối với khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn cho vay 05 năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và một số máy móc thiết bị tại Nhà máy ô tô Cửu Long. Lãi suất vay áp dụng trong năm là 10,75%/năm.

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	426.334.578.333	426.334.578.333	221.464.807.261	221.464.807.261
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery CO.,LTD	0	0	11.192.170.995	11.192.170.995
- Công ty Sinotruck - Hồng Kông	194.751.259.900	194.751.259.900	42.363.070.931	42.363.070.931
- Shandong Kama Automobile Manufacturing Co., Ltd	22.325.684.300	22.325.684.300	0	0
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	97.031.825.717	97.031.825.717	19.957.564.560	19.957.564.560
- Dongfeng Liuzhou Motor Co., Ltd	0	0	22.174.670.000	22.174.670.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	112.225.808.416	112.225.808.416	125.777.330.775	125.777.330.775
b. Phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	426.334.578.333	426.334.578.333	221.464.807.261	221.464.807.261

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	3.029.523.517	3.029.523.517	2.767.564.044	2.767.564.044
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	5.601.739.997	5.601.739.997	6.460.779.710	6.460.779.710
Cộng	8.631.263.514	8.631.263.514	9.228.343.754	9.228.343.754

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm			
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	611.434	1.483.553.711	18.249.878.165	9.844.891.666	9.844.891.666	0	0	0	9.887.928.776			
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.461.203	0	22.095.155.399	22.093.694.196	22.093.694.196	0	0	0	0			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	109.090.910	109.090.909	109.090.909	0	0	0	1			
- Thuế xuất, nhập khẩu	14.612.021	0	21.297.470.659	21.297.503.844	21.297.503.844	14.645.206	0	0	0			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	12.039.707.457	2.623.397.323	12.845.370.089	12.845.370.089	0	0	0	1.817.734.691			
- Thuế thu nhập cá nhân	0	377.317.410	2.089.664.470	2.025.117.679	2.025.117.679	0	0	0	441.864.201			
- Thuế tài nguyên	0	610.000	3.761.600	4.061.600	4.061.600	0	0	0	310.000			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	2.512.841.111	2.512.841.111	2.512.841.111	0	0	0	0			
- Các loại thuế khác	0	0	9.731.000	9.731.000	9.731.000	0	0	0	0			
Cộng	16.684.658	13.901.188.578	68.990.990.637	70.742.302.094	70.742.302.094	14.645.206	12.147.837.669	14.645.206	12.147.837.669			

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	8.906.837.137	7.007.183.083
- Chi phí lãi vay trích trước	3.191.653.112	890.003.282
- Chi phí vận chuyển	1.950.777.117	3.073.831.231
- Các khoản trích trước khác	3.764.406.908	3.043.348.570
b. Dài hạn	0	0
Cộng	8.906.837.137	7.007.183.083

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	8.821.559.681	5.885.770.850
- Kinh phí công đoàn	6.042.774.208	5.081.567.528
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.520.418	6.943.418
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.773.265.055	797.259.904
b. Dài hạn	17.510.400.000	17.410.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.500.000.000	17.400.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.400.000	10.400.000
Cộng	26.331.959.681	23.296.170.850

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	308.391.170.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	5.162.814.619	75.375.054.460	381.092.003.319
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	0	48.202.792.778	48.202.792.778
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	30.962.890.000	0	0	0	9.331.232.390	(68.287.819.559)	(27.993.697.169)
Cổ tức bằng cổ phiếu	33.522.740.000	0	0	0	0	(33.522.740.000)	0
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	14.494.047.009	21.767.287.679	401.301.098.928
Số dư đầu năm nay	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	15.921.736.092	28.282.945.777	409.244.446.109
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm nay	0	0	0	0	0	9.371.036.264	9.371.036.264
Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	0	0	0	0	1.427.689.083	(2.855.378.166)	(1.427.689.083)
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0

Số dư cuối năm nay theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 457/NQ-DHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2017:

Số tiền
VND
1.427.689.083
1.427.689.083
2.855.378.166

Trích quỹ Đầu tư phát triển

Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Tổng Công ty công nghiệp ô tô Việt Nam	0	0	72.107.530.000	19,34
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33,00	123.057.040.000	33,00
+ Ông Lê Tiến Phan	18.974.610.000	5,09	18.974.610.000	5,09
+ Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	10,41	38.828.490.000	10,41
+ Ông Bùi Văn Kiên	24.834.350.000	6,66	24.834.350.000	6,66
+ Công ty CP chứng khoán Asean	40.000.000.000	10,73	0	0
+ Các đối tượng khác	127.182.310.000	34,11	95.074.780.000	25,50
Cộng	372.876.800.000	100	372.876.800.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	308.391.170.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	64.485.630.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	49.485.630.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15.921.736.092	14.494.047.009
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	15.921.736.092	14.494.047.009

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	1.447,66	1.341,34
- EUR	EUR	147,83	56,91
Tài sản nhận giữ hộ			
- Xe ô tô tải nhận giữ hộ	Xe	86	0
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	11.169.734.400	11.169.734.400

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	192.784.841.541	262.543.219.023
Doanh thu bán thành phẩm	2.086.473.838.232	2.222.921.450.346
Doanh thu cung cấp dịch vụ	749.799.011	0
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	12.193.731.284
Cộng	2.280.008.478.784	2.497.658.400.653

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	78.886.959.099	104.674.073.199
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	36.506.009.086	0
Cộng	115.392.968.185	104.674.073.199

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	8.181.818	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	320.727.273	295.454.545
Cộng	328.909.091	295.454.545

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	272.700.020.813	253.478.760.474
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.782.901.041.075	1.953.260.440.158
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	48.382.751	0
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	0	12.168.428.339
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	246.654.839	134.242.839
Cộng	2.055.896.099.478	2.219.041.871.810

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.193.368.109	1.865.356.190
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	590.416.399	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.658.766.579	1.403.061.791
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.341.955	5.662.280
Cộng	4.446.893.042	3.274.080.261

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	120.282.175.889	100.592.517.079
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	4.440.375.002	3.052.828.582
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.887.196.623	5.074.612.511
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(94.800)	(69.300)
- Chi phí tài chính khác	0	5.661.000
Cộng	129.609.652.714	108.725.549.872

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.050.212.000	214.622.727
- Tiền phạt thu được	128.017.968	82.804.092
- Các khoản khác	46.342.420	472.240.250
Cộng	9.224.572.388	769.667.069

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	144.834.968	319.960.130
- Các khoản khác	13.927.089	341.215.614
Cộng	158.762.057	661.175.744

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	40.091.464.191	44.403.121.432
- Chi phí nhân viên quản lý	18.672.715.388	19.624.708.273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.737.071.748	20.319.727.585
- Chi phí dự phòng	0	416.583.067
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.681.677.055	4.042.102.507
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	55.600.623.096	67.646.811.713
- Chi phí nhân viên	10.717.602.960	9.796.808.350
- Chi phí bảo hành, khuyến mại	3.383.849.753	6.495.996.618
- Chi phí trả cho nhân viên của đại lý	3.414.100.000	22.030.291.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.496.405.863	26.557.730.361
- Chi phí khác	588.664.520	2.765.985.084
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
Cộng	95.692.087.287	112.049.933.145

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.623.397.323	12.725.370.089
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.623.397.323	12.725.370.089

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.898.106.180.089	2.043.197.004.420
- Chi phí nhân công	67.763.302.285	79.947.769.830
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.052.657.728	10.475.749.214
- Chi phí trả cho nhân viên đại lý	6.615.600.000	22.030.291.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.899.054.223	72.744.589.858
- Chi phí khác bằng tiền	53.021.457.749	2.905.342.351
Cộng	2.064.458.252.074	2.231.300.746.973

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.	2.312.220.421	0

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
- Trả nợ vay ngắn hạn	0	66.270.000.000
- Vay ngắn hạn	2.280.000.000	58.670.000.000
- Chi phí lãi vay	2.632.338.000	1.242.280.075
- Chi cho vay vốn	7.000.000.000	0
- Thu tiền lại tiền cho vay vốn	7.000.000.000	0
- Lãi cho vay vốn	94.500.000	0
- Thường từ lợi nhuận sau thuế	0	18.662.464.779

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Số đầu năm</u>
Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT kiêm		
Tổng Giám đốc		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27.320.000.000	29.600.000.000
+ Lãi vay phải trả	0	170.200.000
Cộng nợ phải trả	<u>27.320.000.000</u>	<u>29.770.200.000</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	4.547.012.400	24.081.322.979
Cộng	<u>4.547.012.400</u>	<u>24.081.322.979</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con và doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và TVTK 30-4	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan được thuyết minh tại mục V.02 và VI.01. các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội		
Vay dài hạn	0	5.300.000.000
Trả nợ vay	5.300.000.000	0
Lãi vay phải trả	119.250.000	112.625.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.05 và V.13 còn các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	38.448.848.744	46.745.217.274
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.165.917.814	355.068.498
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội		
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	0	1.766.000.000
- Vay và nợ dài hạn	0	3.534.000.000
- Chi phí phải trả	0	112.625.000
Cộng nợ phải trả	<u>40.914.766.558</u>	<u>52.812.910.772</u>

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất: Sản xuất và lắp ráp xe ô tô;
- Thương mại: Kinh doanh thương mại xe ô tô.
- Lĩnh vực khác: Xây dựng công trình giao thông, dịch vụ;

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Sản xuất	Thương mại	Lĩnh vực khác	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.086.144.929.141	192.784.841.541	749.799.011	2.279.679.569.693	
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	0	
- Chi phí phân bổ	1.985.252.950.171	291.376.973.153	121.023.113	2.276.750.946.437	
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	100.891.978.970	(98.592.131.612)	628.775.898	2.928.623.256	
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	100.560.006.316	9.292.952.092	36.143.123	109.889.101.531	
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	32.131.550.170	2.969.341.066	11.548.672	35.112.439.908	
Số dư cuối năm					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.319.247.278.909	145.452.353.948	17.355.259.521	2.482.054.892.378	
- Tài sản không phân bổ				137.886.404.210	
Tổng tài sản	2.319.247.278.909	145.452.353.948	17.355.259.521	2.619.941.296.588	
- Nợ phải trả bộ phận	2.020.358.338.695	186.705.370.629	726.154.096	2.207.789.863.420	
- Nợ phải trả không phân bổ				2.906.987.059	
Tổng nợ phải trả	2.020.358.338.695	186.705.370.629	726.154.096	2.210.696.850.479	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản xuất	Thương mại	Lĩnh vực khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Năm trước				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.222.625.995.801	262.543.219.023	12.193.731.284	2.497.362.946.108
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	2.146.968.577.669	276.344.286.893	13.230.410.004	2.436.543.274.566
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	75.657.418.132	(13.801.067.870)	(1.036.678.720)	60.819.671.542
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	144.390.303.073	10.839.021.833	-	155.229.324.906
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	16.928.488.640	128.498.444	-	17.056.987.084
Số dư cuối năm				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.627.990.511.742	253.824.632.622	18.041.798.599	1.899.856.942.963
- Tài sản không phân bổ				104.479.552.639
Tổng tài sản	1.627.990.511.742	253.824.632.622	18.041.798.599	2.004.336.495.602
- Nợ phải trả bộ phận	1.387.486.934.166	201.681.594.822	6.460.779.710	1.595.629.308.698
- Nợ phải trả không phân bổ				7.406.087.976
Tổng nợ phải trả	1.387.486.934.166	201.681.594.822	6.460.779.710	1.603.035.396.674

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.607.213.309	0	10.072.456.538	0	31.607.213.309	10.072.456.538
Phải thu khách hàng và phải thu khác	576.194.319.175	(3.879.688.337)	67.063.436.795	(3.879.688.337)	572.314.630.838	63.183.748.458
Phải thu về cho vay	25.067.500.000	0	13.195.500.000	0	25.067.500.000	13.195.500.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350.000.000	0	350.000.000	0	350.000.000	350.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	1.073.530	(468.430)	1.073.530	(563.230)	605.100	510.300
Cộng	633.220.106.014	(3.880.156.767)	90.682.466.863	(3.880.251.567)	629.339.949.247	86.802.215.296

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	426.334.578.333	221.464.807.261	426.334.578.333	221.464.807.261
Vay và nợ	1.632.827.173.468	1.184.330.254.524	1.632.827.173.468	1.184.330.254.524
Chi phí phải trả	8.906.837.137	7.007.183.083	8.906.837.137	7.007.183.083
Các khoản phải trả khác	2.783.665.055	18.207.659.904	2.783.665.055	18.207.659.904
Cộng	2.070.852.253.993	1.431.009.904.772	2.070.852.253.993	1.431.009.904.772

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.09 và V.12). Giá trị sổ sách của tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 là 58.490.249.487 đồng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2017.

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các cá nhân vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	426.334.578.333	0	0	426.334.578.333
Vay và nợ	1.548.245.573.468	72.058.000.000	12.523.600.000	1.632.827.173.468
Chi phí phải trả	8.906.837.137	0	0	8.906.837.137
Các khoản phải trả khác	2.773.265.055	10.400.000	0	2.783.665.055
Cộng	1.986.260.253.993	72.068.400.000	12.523.600.000	2.070.852.253.993

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	221.464.807.261	0	0	221.464.807.261
Vay và nợ	1.129.086.254.524	55.244.000.000	0	1.184.330.254.524
Chi phí phải trả	7.007.183.083	0	0	7.007.183.083
Các khoản phải trả khác	797.259.904	17.410.400.000	0	18.207.659.904
Cộng	1.358.355.504.772	72.654.400.000	0	1.431.009.904.772

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Lã Văn Huân



Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu